

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8-9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12-60

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Tổng Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước, tiền thân là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 197/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Quyết định số 189/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 06 tháng 12 năm 2007.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- sản xuất, kinh doanh xi măng, đá vôi, thạch cao, clinker và bao bì xi măng;
- khai thác nguyên liệu và phụ gia;
- đầu tư các dự án xây dựng;
- lập báo cáo đầu tư, báo cáo nghiên cứu kỹ thuật, thẩm tra dự án, giám sát thi công, thiết kế; và
- các hoạt động kinh doanh khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2017	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.005.848.687.812	8.825.914.991.215
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.993.617.591.665	2.331.133.740.446
111	1. Tiền		2.537.189.934.858	2.155.242.974.515
112	2. Các khoản tương đương tiền		456.427.656.807	175.890.765.931
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	431.504.796.629	640.168.127.089
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	57.792.006	10.776.291.414
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(17.688.834)	(3.370.013.814)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	431.464.693.457	632.761.849.489
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.700.225.231.086	1.472.762.901.289
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.342.059.889.925	1.160.378.114.400
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		303.393.153.081	298.247.569.063
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	179.337.401.855	120.062.054.919
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(127.220.943.098)	(109.583.863.113)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		2.655.729.323	3.659.026.020
140	IV. Hàng tồn kho	9	4.480.257.690.193	4.158.568.878.056
141	1. Hàng tồn kho		4.553.963.136.804	4.233.396.133.216
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(73.705.446.611)	(74.827.255.160)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		400.243.378.240	223.281.344.335
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	252.701.161.721	69.017.388.097
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		128.343.494.602	139.690.676.685
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	19.118.721.917	14.558.279.553
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		80.000.000	15.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2017	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.636.657.650.856	35.804.411.428.996
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		66.620.283.133	57.059.651.168
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	87.630.763.354	78.070.131.389
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(21.010.480.221)	(21.010.480.221)
220	II. Tài sản cố định		26.865.111.306.157	26.758.696.321.784
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	26.357.896.471.489	26.249.446.163.108
222	Nguyên giá		52.200.195.856.582	50.732.891.664.824
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.842.299.385.093)	(24.483.445.501.716)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	507.214.834.668	509.250.158.676
228	Nguyên giá		556.326.409.847	553.734.370.047
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(49.111.575.179)	(44.484.211.371)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.286.401.062.471	2.842.870.307.835
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		16.721.139	16.721.139
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	3.286.384.341.332	2.842.853.586.696
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	4.450.445.570.603	5.146.054.313.557
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.125.071.107.471	4.818.300.099.814
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		384.169.399.950	387.011.150.561
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(58.794.936.818)	(59.256.936.818)
260	V. Tài sản dài hạn khác		968.079.428.492	999.730.834.652
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	572.687.301.266	599.106.127.682
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		25.278.461.686	30.612.245.503
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		360.399.758.982	359.465.934.347
269	4. Lợi thế thương mại		9.713.906.558	10.546.527.120
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		46.642.506.338.669	44.630.326.420.211

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2017	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.448.567.077.395	25.162.629.150.946
310	I. Nợ ngắn hạn		17.229.658.459.705	16.015.373.514.215
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	2.976.042.472.700	2.559.603.469.495
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	229.063.455.777	280.363.864.168
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	175.177.330.313	354.714.347.287
314	4. Phải trả người lao động		414.860.235.495	551.240.324.706
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	655.149.037.633	516.113.086.996
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	124.462.639.616	139.094.619.135
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	703.700.367.856	533.775.464.445
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	11.490.700.251.816	10.793.846.458.837
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		106.772.104.323	26.546.173.459
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	353.730.564.176	260.075.705.687
330	II. Nợ dài hạn		9.218.908.617.691	9.147.255.636.731
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		261.250.000	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	437.431.468.515	447.575.201.691
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	8.221.277.346.050	8.215.765.667.149
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		511.143.662.282	441.149.926.752
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		48.794.890.844	42.764.841.139

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2017	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.193.939.261.274	19.467.697.269.265
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	20.182.299.068.002	19.460.132.015.798
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		13.522.514.974.843	13.005.964.974.843
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.296.312.729.530	1.296.312.729.530
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(323.971.984.350)	(323.971.984.350)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		686.196.128.239	686.196.128.239
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		2.036.666.899.513	1.469.882.723.346
420	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.882.712.247	13.882.712.247
421	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.051.065.257.223	1.340.633.635.007
422	9. Nguồn vốn đầu tư XDCB		60.152.521.167	60.152.521.167
429	10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.839.479.829.590	1.911.078.575.769
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		11.640.193.272	7.565.253.467
431	1. Nguồn kinh phí		4.914.175.130	839.235.325
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		6.726.018.142	6.726.018.142
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		46.642.506.338.669	44.630.326.420.211

Người lập
Nguyễn Lệ Hà

Kế toán trưởng
Phạm Đức Trung

Phó Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 22 tháng 8 năm 2017

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (từ ngày 01 tháng 01 năm
2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	13.086.405.672.495	13.746.743.222.659
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(453.924.327.854)	(285.676.379.729)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	12.632.481.344.641	13.461.066.842.930
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(10.217.891.804.429)	(10.522.501.016.259)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.414.589.540.212	2.938.565.826.671
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	29.399.111.350	59.461.738.793
22	7. Chi phí tài chính	26	(726.107.056.683)	(701.961.591.064)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(524.642.443.342)	(636.082.702.082)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		310.982.365.409	405.591.789.978
25	9. Chi phí bán hàng		(569.022.660.604)	(625.933.337.803)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(542.194.924.762)	(535.690.572.060)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		917.646.374.922	1.540.033.854.515
31	12. Thu nhập khác	27	274.911.195.426	32.375.003.649
32	13. Chi phí khác	27	(26.305.096.274)	(10.648.577.342)
40	14. Lợi nhuận khác	27	248.606.099.152	21.726.426.307
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.166.252.474.074	1.561.760.280.822

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(128.955.275.571)	(208.567.072.575)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(75.393.605.728)	(160.858.977.293)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		961.903.592.775	1.192.334.230.954
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		883.213.407.042	1.047.534.275.667
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		78.690.185.733	144.799.955.287

Người lập
Nguyễn Lệ Hà

Kế toán trưởng
Phạm Đức Trung



Phó Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 22 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		1.166.252.474.074	1.561.760.280.822
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		1.211.257.266.215	1.066.760.994.261
03	Các khoản dự phòng		62.982.401.424	19.372.308.723
04	Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		151.426.283.460	(14.263.883.295)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.284.692.391.969)	(405.591.789.978)
06	Chi phí lãi vay	28	524.642.443.342	636.082.702.082
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.831.868.476.546	2.864.120.612.615
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		(1.243.542.814.907)	(1.418.907.514.901)
10	Tăng hàng tồn kho		(321.500.828.223)	356.428.308.755
11	Tăng các khoản phải trả		738.093.352.978	287.415.400.861
12	Tăng các khoản chi phí trả trước		(157.264.947.208)	(114.570.925.414)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		10.718.499.408	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(561.559.516.931)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(203.859.805.388)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		114.382.578.440	(143.338.022.670)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		207.334.994.715	1.831.147.859.246
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(723.728.915.000)	(341.544.002.845)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		56.767.468.900	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(87.138.263.889)	(350.138.321.082)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		290.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.294.580.079)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác		5.195.146.888	36.873.180.768
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.281.449.113.409	-
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		814.249.970.229	(654.809.143.159)

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
33	Tiền thu từ đi vay		9.459.696.229.296	8.732.661.992.496
34	Tiền trả nợ gốc vay		(9.739.260.546.205)	(10.482.050.486.338)
36	Lợi nhuận chuyển về cho ngân sách Nhà nước		(79.536.796.816)	(38.183.983.128)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(359.101.113.725)	(1.787.572.476.970)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		662.483.851.219	(611.233.760.883)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	2.331.133.740.446	3.185.410.039.462
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	2.993.617.591.665	2.574.176.278.579

Người lập
Nguyễn Lệ Hà

Kế toán trưởng
Phạm Đức Trung

Phó Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 22 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty") là doanh nghiệp nhà nước, tiền thân là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 197/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ và được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Quyết định số 189/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 06 tháng 12 năm 2007.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là:

- ▶ sản xuất, kinh doanh xi măng, đá vôi, thạch cao, clinker và bao bì xi măng;
- ▶ khai thác nguyên liệu và phụ gia;
- ▶ đầu tư các dự án xây dựng;
- ▶ lập báo cáo đầu tư, báo cáo nghiên cứu kỹ thuật, thẩm tra dự án, giám sát thi công, thiết kế; và
- ▶ các hoạt động kinh doanh khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 228 Lê Duẩn, phường Trung Phụng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị hành chính sự nghiệp bao gồm:

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- ▶ Ban Quản lý Dự án Vicem;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Nhà máy kết cấu bê tông – vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi, Quỳnh Lưu, Nghệ An; và
- ▶ Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID).

Đơn vị sự nghiệp:

- ▶ Viện Công nghệ Xi măng Vicem.

Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn:

Tổng Công ty có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng;
- ▶ Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con là các công ty cổ phần và TNHH khác:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có các công ty con là công ty cổ phần và một công ty con là công ty TNHH một thành viên được đầu tư gián tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết trong Hội đồng quản trị</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	73,15%	73,15%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	79,51%	79,51%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	70,96%	70,96%
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (*)	79,84%	79,99%
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (*)	59,18%	61,21%
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	75,75%	75,75%
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	65,81%	65,81%
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	59,64%	59,64%
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	62,95%	62,95%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (**)	53,86%	53,86%
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch (**)	51,61%	51,61%
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng (*)	87,27%	87,27%
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên (**)	50,08%	50,08%
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (*) (***)	56,18%	76,80%
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	65,76%	65,76%
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (*)	65,76%	100%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ (*)	39,09%	50,90%
Công ty cổ phần Xi măng Sông Thao (Thuyết minh số 4)	80,79%	80,79%

(*) Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1; Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng; Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn và Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long.

(**) Theo Quyết định 1013/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 phê duyệt đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam giai đoạn 2013 - 2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án tái cơ cấu tài chính và các khoản đầu tư của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty sẽ phải thoái một phần vốn đầu tư và sẽ không nắm giữ cổ phần chi phối tại các công ty con này.

(***) Từ tháng 5 năm 2016, Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân liên quan đến các vấn đề về môi trường. Công ty này đang trong quá trình phối hợp với UBND tỉnh Quảng Ngãi để tìm hướng giải quyết vấn đề liên quan đến nội dung này cũng như để hoạt động ổn định trong thời gian tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty sở hữu 100% vốn và các công ty con là các công ty cổ phần và công ty TNHH một thành viên khác cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các đơn vị trực thuộc và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị và các công ty con của Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn của chủ sở hữu của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế.	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí kiến thiết mỏ;
- ▶ Giá trị thương hiệu của công ty con; và
- ▶ Các chi phí khác.

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mở khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của các mỏ đá vôi, sét.

Giá trị thương hiệu của công ty con của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 được xác định căn cứ theo các quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ban hành bởi Bộ Xây dựng. Trước đây, các công ty con này đã ghi nhận giá trị thương hiệu là tài sản cố định vô hình và trích khấu hao trong vòng 20 năm bắt đầu từ ngày các công ty con chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Sau đó, theo quy định tại Thông tư 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh (bao gồm giá trị thương hiệu) đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước, thời gian thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sẽ không quá 10 năm kể từ khi các công ty con chính thức trở thành công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tổng Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Tổng công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành

Dự phòng chi phí bảo hành là dự phòng chi phí bảo hành chung cho những trường hợp hàng hóa lỗi, hỏng, chưa được thông báo và/hoặc chưa được giải quyết tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Kể từ năm 2012, Tổng Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 180/2012/TT-BTC về xử lý tài chính khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo hướng dẫn của Thông tư 180, toàn bộ số dư trợ cấp thôi việc phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được hạch toán tăng thu nhập khác trong năm 2012. Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong năm của Tổng Công ty khi thực tế phát sinh.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Chi phí lương

Chi phí lương trong năm tài chính 2017 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và các công ty con là công ty TNHH Một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành ngày 01 tháng 9 năm 2016 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Chi phí lương của các công ty con là các công ty cổ phần được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên chi phí lương thực tế phát sinh theo các hợp đồng lao động đã ký kết.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty và/hoặc các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Ngân sách Nhà nước sau khi công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

► **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

4. NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG VÀ SÁP NHẬP CÔNG TY CON TRONG KỲ

Nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao

Theo Văn bản số 147/TB-VPCP ngày 17/3/2017 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ về việc sắp xếp đổi mới và tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn góp của Nhà nước do Bộ Xây dựng làm đại diện chủ sở hữu, giai đoạn 2011-2016, nhiệm vụ đến năm 2020 đã đồng ý chủ trương chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước của Tổng Công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị tại Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao về Tổng Công ty. Thực hiện theo chủ trương này, ngày 27/4/2017 Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 376/QĐ-BXD về việc chuyển giao quyền đại diện phần vốn đầu tư của Tổng Công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị tại Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao về Tổng Công ty theo hình thức ghi tăng - ghi giảm vốn với số lượng cổ phần được chuyển giao là 5.165.500 cổ phần (516.550.000.000 đồng), tương ứng với 80,79% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao. Theo đó, Tổng Công ty đã chính thức trở thành công mẹ của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao kể từ ngày 15/6/2017 sau khi Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao hoàn tất việc chuyển đổi và đăng ký cổ phần được chuyển giao cho Tổng Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	21.618.088.588	19.007.352.322
Tiền gửi ngân hàng	2.515.571.846.270	2.136.235.622.193
Các khoản tương đương tiền	456.427.656.807	175.890.765.931
TỔNG CỘNG	2.993.617.591.665	2.331.133.740.446

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND, EUR và USD không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 1%/năm đến 5,5%/năm (năm 2016: từ 1%/năm đến 5,5%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng
Cổ phiếu						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	388.299	388.299	-	7.632.180.000	6.271.069.550	(1.361.110.450)
Các cổ phiếu khác	57.403.707	39.714.873	(17.688.834)	3.144.111.414	1.135.208.050	(2.008.903.364)
TỔNG CỘNG	57.792.006	40.103.172	(17.688.834)	10.776.291.414	7.406.277.600	(3.370.013.814)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ủy thác quản lý vốn (i)	316.082.429.568	316.082.429.568	214.517.849.489	214.517.849.489
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	115.382.263.889	115.382.263.889	418.244.000.000	418.244.000.000
TỔNG CỘNG	431.464.693.457	431.464.693.457	632.761.849.489	632.761.849.489

- (i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND, có kỳ hạn trên ba tháng theo các hợp đồng ủy thác quản lý vốn được ký giữa các công ty con của Tổng Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng với mức lãi suất từ 5% đến 5,5%/năm.
- (ii) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng bằng VND, có kỳ hạn trên ba tháng và dưới một năm, hưởng lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,7%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án Giao thông Nông thôn của Thành phố Hải Phòng	73.565.062.868	91.074.427.260
Sở Tài chính Nghệ An (*)	163.037.218.926	148.501.593.926
Doanh nghiệp tư nhân Tân Xuân Anh	198.350.180.924	169.134.896.765
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	1.896.152.792.057	737.114.623.129
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	10.954.635.150	14.552.573.320
TỔNG CỘNG	2.342.059.889.925	1.160.378.114.400
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(123.503.507.486)	(103.249.980.321)

- (*) Theo Biên bản thỏa thuận ngày 31 tháng 8 năm 2016 ký giữa Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai, Sở Tài chính tỉnh Nghệ An và Công ty TNHH Thành Luân, toàn bộ các khoản Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai phải thu Công ty TNHH Thành Luân liên quan tới việc cung ứng xi măng cho Dự án giao thông nông thôn được chuyển giao chủ thể nợ sang cho Sở Tài chính Nghệ An. Theo các Thông báo của Cục Thuế tỉnh Nghệ An, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai được phép hoãn trả thuế tương ứng với khoản nợ Sở Tài chính tỉnh Nghệ An chưa thanh toán đúng hạn cho Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Lãi dự thu	11.225.259.192	-	3.685.304.155	-
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	16.146.902.156	-	16.171.912.094	-
Phải thu nhà nước về chi phí cổ phần hóa	89.920.000	-	9.139.203.218	-
Phải thu khác liên quan đến dự án Cam Ranh	-	-	7.334.735.671	-
Phải thu khác	151.875.320.507	(2.323.943.485)	83.730.899.781	(6.333.882.792)
TỔNG CỘNG	179.337.401.855	(2.323.943.485)	120.062.054.919	(6.333.882.792)
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác</i>	179.337.401.855	(2.323.943.485)	118.262.054.919	(6.333.882.792)
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</i>	-	-	1.800.000.000	-
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	63.398.567.810	-	53.863.237.620	-
Phải thu về chi phí đầu tư vào đất của dự án Cảng Lèn (*)	19.112.246.560	(19.112.246.560)	19.112.246.560	(19.112.246.560)
Phải thu dài hạn khác	5.119.948.984	(1.898.233.661)	5.094.647.209	(1.898.233.661)
TỔNG CỘNG	87.630.763.354	(21.010.480.221)	78.070.131.389	(21.010.480.221)

(*) Đây là các khoản chi phí được đầu tư vào Dự án Cảng Lèn của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn và được phân loại từ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm 2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn đánh giá rằng khả năng đơn vị có thể thu hồi các khoản mục chi phí này là thấp và đã thực hiện trích lập dự phòng với giá trị bằng tổng chi phí đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.144.782.356.993	(42.377.047.271)	1.909.364.586.908	(35.955.522.056)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	957.894.596.175	(508.494.572)	904.188.722.129	(1.892.835.790)
Thành phẩm	714.868.015.753	(404.107.657)	679.245.333.451	-
Vật tư và phụ tùng, linh kiện thay thế	177.984.475.464	(29.620.750.524)	458.186.146.496	(34.995.161.430)
Công cụ, dụng cụ	138.968.853.149	(795.046.587)	157.106.238.149	(1.983.735.884)
Hàng đang đi trên đường	337.404.682.096		59.820.695.030	-
Hàng gửi đi bán	75.658.028.316		59.517.088.050	-
Hàng hóa	6.402.128.858	-	5.967.323.003	-
TỔNG CỘNG	4.553.963.136.804	(73.705.446.611)	4.233.396.133.216	(74.827.255.160)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	74.827.255.160	50.335.260.810
Cộng: Tăng do điều chỉnh khi nhận bàn giao Xi măng Hạ Long	-	14.673.154.729
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	307.353.155	61.097.937.041
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.429.161.704)	(51.279.097.420)
Số cuối kỳ	<u>73.705.446.611</u>	<u>74.827.255.160</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	15.699.389.646.712	31.776.833.435.796	2.124.389.390.974	158.306.147.456	973.973.043.886	50.732.891.664.824
- Mua trong năm	89.200.125.776	148.849.244.367	6.552.780.296	3.095.662.624	-	247.697.813.063
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.622.014.708	4.934.807.150	-	-	-	8.556.821.858
- Thay đổi nguyên giá do quyết toán đầu tư xây dựng cơ bản	(208.938.995.508)	340.650.612.607	(33.181.154.415)	11.110.749.021	(106.404.846.474)	3.236.365.231
- Tăng do hợp nhất (TM số 4)	778.641.243.720	904.262.719.574	(9.767.953.996)	7.286.884.423	16.294.075.538	1.696.716.969.260
- Thanh lý, nhượng bán	(8.975.058.141)	(54.230.489.861)	(227.876.668.660)	(233.445.540)	-	(291.315.662.202)
- Giảm khác	(93.580.904.369)	(102.125.583.286)	(75.338.421)	(358.003.389)	(1.448.285.987)	(197.588.115.452)
Số dư cuối kỳ	<u>16.259.358.072.899</u>	<u>33.019.174.746.347</u>	<u>1.860.041.055.778</u>	<u>179.207.994.595</u>	<u>882.413.986.963</u>	<u>52.200.195.856.582</u>
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	1.631.428.509.484	4.469.155.264.986	853.762.413.720	61.700.299.202	40.252.906.494	7.056.299.393.886
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	5.374.214.168.763	16.990.729.640.195	1.776.373.883.883	103.437.056.702	238.690.752.173	24.483.445.501.716
- Khấu hao trong năm	290.128.952.843	837.993.806.044	50.823.931.688	9.610.214.560	17.722.317.982	1.206.279.223.117
- Tăng do hợp nhất (Thuyết minh số 4)	223.008.959.409	292.637.071.069	(13.596.755.574)	4.590.672.789	6.434.340.958	513.074.288.650
- Thanh lý, nhượng bán	(8.962.059.626)	(54.194.183.249)	(224.527.554.806)	(233.445.540)	-	(287.917.243.221)
- Giảm khác	52.317.207.938	(68.705.861.697)	(55.241.130.950)	1.274.175.470	(2.226.775.930)	(72.582.385.169)
Số dư cuối kỳ	<u>5.930.707.229.327</u>	<u>17.998.460.472.362</u>	<u>1.533.832.374.241</u>	<u>118.678.673.981</u>	<u>260.620.635.183</u>	<u>25.842.299.385.093</u>
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	<u>10.325.175.477.949</u>	<u>14.786.103.795.601</u>	<u>348.015.507.091</u>	<u>54.869.090.754</u>	<u>735.282.291.713</u>	<u>26.249.446.163.108</u>
Số dư cuối kỳ	<u>10.328.650.843.572</u>	<u>15.020.714.273.985</u>	<u>326.208.681.537</u>	<u>60.529.320.614</u>	<u>621.793.351.781</u>	<u>26.357.896.471.489</u>

Tổng Công ty và các công ty con đã sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem Thuyết minh số 21).

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài (*)</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Đơn vị tính: VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	105.905.878.742	383.603.064.348	40.485.602.907	23.739.824.050	553.734.370.047
- Mua trong năm	-	-	1.786.000.000	44.377.800	1.830.377.800
- Tăng do hợp nhất	-	-	761.662.000	-	761.662.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	105.905.878.742	383.603.064.348	43.033.264.907	23.784.201.850	556.326.409.847
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	6.147.152.997	-	24.651.183.758	13.685.874.616	44.484.211.371
- Khấu hao trong năm	300.615.459	-	2.109.440.445	1.735.366.632	4.145.422.536
- Tăng do hợp nhất	-	-	481.941.272	-	481.941.272
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.447.768.456	-	27.242.565.475	15.421.241.248	49.111.575.179
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	99.758.725.745	383.603.064.348	15.834.419.149	10.053.949.434	509.250.158.676
Số dư cuối kỳ	99.458.110.286	383.603.064.348	15.790.699.432	8.362.960.602	507.214.834.668

(*) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất được giao trong thời hạn 50 năm kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2010 tại Khu đô thị mới Cầu Giấy, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội với số tiền là 374.116.278.348 đồng Việt Nam và được dùng để thế chấp cho khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 21. Tổng Công ty chưa thực hiện trích hao mòn giá trị quyền sử dụng đất do toàn bộ khu đất này hiện đang được sử dụng cho mục đích xây dựng Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem (i)	765.449.364.398	763.629.782.675
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu	517.097.276.921	505.475.308.617
Dự án tòa nhà Nhân Chính	435.620.759.572	407.081.161.030
Các dự án tại Bình Phước	292.121.814.417	287.806.418.115
Các dự án tại Kiên Lương	195.683.615.119	186.594.467.859
Dự án Khu đô thị Xi măng Hải Phòng (ii)	125.192.137.038	125.192.137.038
Dự án mỏ Áng Rong	97.406.614.957	97.406.614.957
Dự án Xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy (iii)	60.081.866.273	60.081.866.273
Dự án Nhà máy kết cấu bê tông – vật liệu xây dựng không nung (iv)	43.320.048.531	42.584.161.535
Dự án mỏ đá sét Ba Sao	30.010.725.886	32.253.575.409
Chi phí tư vấn, thăm dò mỏ Ngà Voi	34.049.791.961	29.653.702.984
Dự án phần mềm hệ thống quản lý doanh nghiệp Oracle	19.346.758.354	18.530.758.354
Dự án Hoàng Mai II	14.172.667.931	14.172.667.931
Dự án mỏ Tam Diên	17.690.072.938	17.690.072.938
Dự án mở rộng mỏ Áng Dầu	7.978.897.462	7.978.897.462
Các dự án, công trình khác	631.161.929.574	246.721.993.519
TỔNG CỘNG	3.286.384.341.332	2.842.853.586.696

- (i) Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch Vicem được triển khai theo Quyết định phê duyệt số 2208/QĐ-XMVN ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty và Giấy Chứng nhận đầu tư số 01121000884 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ban hành ngày 20 tháng 9 năm 2010 với tổng mức đầu tư dự kiến là 1.482 tỷ đồng. Tuy nhiên, để thực hiện đúng theo ý kiến chỉ đạo chung của Chính phủ về việc thoái vốn đầu tư đối với các lĩnh vực ngoài ngành cũng như tập trung nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính, vào ngày 02 tháng 3 năm 2016, Tổng Công ty đã gửi văn bản số 398/VICEM-HĐTV đến Bộ Xây Dựng để báo cáo và xin ý kiến về việc:

- Tìm kiếm đối tác để chuyển nhượng toàn bộ Dự án Trung tâm điều hành và giao dịch Vicem; và
- Thuê hoặc mua lại một phần diện tích tòa nhà của dự án để làm trụ sở văn phòng mới của Tổng Công ty.

Theo văn bản số 2243/VPCP-CN ngày 10/3/2017 của Văn phòng Chính phủ về chủ trương chuyển nhượng Dự án Trung tâm điều hành và giao dịch của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý chủ trương chuyển nhượng dự án theo quy định pháp luật, bảo đảm quản lý chặt chẽ tài sản nhà nước.

- (ii) Theo Thông báo số 72/TB-VPCP do Văn phòng Chính phủ ban hành ngày 06 tháng 3 năm 2015 thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp Thường trực Chính phủ về Dự án Khu đô thị Xi măng Hải Phòng hiện đang được Tổng Công ty giao cho Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng, một công ty con của Tổng Công ty thực hiện triển khai, Chính phủ đã thống nhất chủ trương về việc Tổng Công ty không tiếp tục thực hiện Dự án Khu Đô thị Xi măng Hải Phòng và bàn giao lại khu đất của Dự án này cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng trong tháng 3 năm 2015. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng sẽ được hoàn trả các khoản chi phí đã chi trả trong quá trình thực hiện và triển khai Dự án này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng đã bàn giao 522.655,1 m² đất của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty, Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng vẫn đang tiếp tục làm việc và đồng nhất với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc hoàn trả các chi phí đã được đầu tư cho dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

- (iii) Dự án xây dựng Khu tổng hợp Vĩnh Tuy được triển khai theo Quyết định số 1000/QĐ-XMVN được ban hành bởi Hội đồng Thành viên Tổng Công ty ngày 04 tháng 7 năm 2012, với tổng mức đầu tư là 6,5 nghìn tỷ đồng. Vào ngày 27 tháng 11 năm 2015, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 6499/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu đô thị H2-4, tỷ lệ 1/2000. Theo đó, Tổng Công ty đang trong quá trình xem xét, đánh giá để điều chỉnh lại phương án kiến trúc, kỹ thuật, thiết kế của Dự án này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Dự án vẫn chưa được cấp Giấy phép Đầu tư Xây dựng.
- (iv) Dự án Nhà máy Kết cấu bê tông – Vật liệu xây dựng không nung được triển khai theo Quyết định số 770/QĐ-XMVN ban hành bởi Hội đồng Thành viên Tổng Công ty ngày 09 tháng 6 năm 2010 với tổng mức đầu tư ước tính khoảng 819 tỷ đồng.

Theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên Tổng Công ty số 1834/NQ-VICEM ngày 08 tháng 9 năm 2016, dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung đã được Hội đồng Thành viên Tổng Công ty chấp thuận chuyển giao cho Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai để tiếp tục thực hiện đầu tư. Tuy nhiên, tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, các thay đổi liên quan đến tiến độ thực hiện dự án, nguồn vốn đầu tư và công tác chuyển giao chưa được hoàn thành và được phê duyệt bởi Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng như các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan. Chi phí đầu tư phát sinh trong năm chủ yếu liên quan đến chi phí quản lý dự án.

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong 6 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị khoảng 6,8 tỷ đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.125.071.107.471	-	4.125.071.107.471	4.818.300.099.814	-	4.818.300.099.814
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	384.169.399.950	(58.794.936.818)	325.374.463.132	387.011.150.561	(59.256.936.818)	327.754.213.743
TỔNG CỘNG	4.509.240.507.421	(58.794.936.818)	4.450.445.570.603	5.205.311.250.375	(59.256.936.818)	5.146.054.313.557

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Xi măng Nghi Sơn	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
Công ty Xi măng Chinfon Hải Phòng	14,44%	14,44%	14,44%	14,44%
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	48,17%	48,17%	48,17%	48,17%
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	38,45%	38,45%	38,45%	38,45%
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	27,76%	27,76%	27,76%	27,76%
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	24,00%	24,00%	24,00%	24,00%
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (*)	34,29%	34,29%	34,29%	34,29%
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô	19,13%	24,00%	19,13%	24,00%

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm:

	<i>Công ty TNHH Siam City Việt Nam</i>	<i>Công ty Xi măng Nghị Sơn</i>	<i>Công ty Xi măng Chinfon Hải Phòng</i>	<i>Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô</i>	<i>Đơn vị tính: VND Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên</i>
Giá trị đầu tư:					
Số đầu năm	814.863.899.899	872.610.611.500	194.035.068.000	36.611.500.000	15.380.500.000
Chuyển từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thành công ty liên kết	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	814.863.899.899	872.610.611.500	194.035.068.000	36.611.500.000	15.380.500.000
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:					
Số đầu năm	760.345.212.132	1.782.350.969.782	126.773.986.216	70.297.997.619	3.440.151.967
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	149.288.379.542	105.131.018.102	37.593.402.190	11.232.069.102	928.190.098
Cổ tức được chia trong năm	(714.353.951.119)	(175.000.000.000)	(98.455.530.000)	(7.322.300.000)	-
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo	-	-	-	-	-
Giảm do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	-	(934.142.299)	-	-	(829.529.860)
Số cuối kỳ	195.279.640.555	1.711.547.845.585	65.911.858.406	74.207.766.721	3.538.812.205
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.575.209.112.031	2.654.961.581.282	320.809.054.216	106.909.497.619	18.820.651.967
Số cuối kỳ	1.010.143.540.454	2.584.158.457.085	259.946.926.406	110.819.266.721	18.919.312.205

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND						
	Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô	Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (*)	Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:							
Số đầu năm	10.200.000.000	12.000.000.000	4.441.000.000	22.634.323.995	18.620.000.000	14.754.500.000	2.016.151.403.394
Chuyển từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thành công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	10.200.000.000	12.000.000.000	4.441.000.000	22.634.323.995	18.620.000.000	14.754.500.000	2.016.151.403.394
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:							
Số đầu năm	769.032.293	(11.364.037.828)	16.763.726.073	12.511.677.815	28.437.586.347	11.822.394.004	2.802.148.696.420
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	318.110.447	(2.093.404.904)	2.159.816.678	1.597.491.952	3.100.294.598	1.726.997.604	310.982.365.409
Cổ tức được chia trong năm	-	-	-	-	-	-	(995.131.781.119)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phần ảnh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(585.368.292)	-	(2.118.446.383)	(1.065.806.008)	(3.469.522.285)	(76.761.506)	(9.079.576.633)
Số cuối kỳ	501.774.448	(13.457.442.732)	16.805.096.368	13.043.363.759	28.068.358.660	13.472.630.102	2.108.919.704.077
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	10.969.032.293	635.962.172	21.204.726.073	35.146.001.810	47.057.586.347	26.576.894.004	4.818.300.099.814
Số cuối kỳ	10.701.774.448	(1.457.442.732)	21.246.096.368	35.677.687.754	46.688.358.660	28.227.130.102	4.125.071.107.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

- (*) Vào ngày 10 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã gửi Văn bản số 1658/VICEM-HĐTV tới Bộ Xây dựng đề nghị phê duyệt phương án thoái vốn tại đơn vị. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang chờ phê duyệt chính thức từ Bộ Xây dựng về phương án thoái vốn tại đơn vị này.

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	384.169.399.950	384.169.399.950
Đầu tư dài hạn khác	-	2.841.750.611
TỔNG CỘNG	384.169.399.950	387.011.150.561
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(58.794.936.818)	(59.256.936.818)

- (i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	9.073.815	97.543.511.250	9.073.815	97.543.511.250
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Kratie (*)	10.500.000	105.000.000.000	10.500.000	105.000.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai – Kratie (*)	9.600.000	96.000.000.000	9.600.000	96.000.000.000
Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai (*)	3.402.366	43.625.888.700	3.402.366	43.625.888.700
TỔNG CỘNG	34.886.181	384.169.399.950	34.886.181	384.169.399.950
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(58.794.936.818)		(59.256.936.818)

- (*) Tổng Công ty đã góp vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú – Kratie, Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai – Kratie và Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai với tỷ lệ vốn điều lệ được nắm giữ vào ngày 30/6/2017 tại các công ty này lần lượt là 13,31%, 12,52% và 12,5%.

Theo Quyết định số 1013/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam giai đoạn 2013 - 2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án tái cơ cấu tài chính và các khoản đầu tư của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty sẽ phải thoái toàn bộ 100% vốn đầu tư tại các đơn vị nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2016, Bộ Xây dựng đã ban hành Văn bản số 1231/BXD-QLDN về việc xây dựng phương án chuyển giao phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie và Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC) theo ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 4423/VPCP-ĐMDN ngày 07 tháng 6 năm 2016. Ngày 28 tháng 11 năm 2016, SCIC đã gửi Văn bản số 2725/ĐTKDV-ĐT2 trình Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính Phủ xem xét quyết định các nguyên tắc trong việc chuyển giao các khoản đầu tư này về SCIC và đến thời điểm hiện tại, các bên đang tiếp tục phối hợp để xác định phương án chuyển giao và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai, Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã gửi Văn bản số 1660/VICEM-HĐTV ngày 10 tháng 8 năm 2015 tới Bộ Xây dựng đề nghị phê duyệt phương án thoái vốn tại đơn vị này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang chờ ý kiến phê duyệt chính thức từ Bộ Xây dựng.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đây là khoản đầu tư góp vốn đóng mới và kinh doanh tàu Hải Phòng 27 với trọng tải 3000DWT theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh 312/HDKT ký ngày 27 tháng 11 năm 2007 với Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hải Phòng (Traco Hải Phòng). Tổng giá trị vốn góp của Tổng Công ty là 10,4 tỷ đồng tương ứng với 30,89% giá trị con tàu. Trong 06 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty đã ghi giảm trừ giá trị đầu tư do thực hiện thoái vốn.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn có giá trị nhỏ	35.265.950.048	34.516.779.737
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	133.966.110.972	17.296.192.773
Chi phí bảo hiểm phương tiện và tài sản cố định	7.748.343.351	11.138.175.243
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	75.720.757.350	6.066.240.344
TỔNG CỘNG	252.701.161.721	69.017.388.097
Dài hạn		
Chi phí kiến thiết mở	262.567.683.980	296.717.400.149
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	134.333.425.309	161.034.194.462
Tiền thuê đất trả trước	30.452.580.876	43.845.602.769
Công cụ, dụng cụ	38.854.392.532	39.910.935.413
Giá trị thương hiệu	-	9.697.712.405
Giá trị quyền sử dụng đất	-	9.491.684.706
Chi phí trả trước dài hạn khác	106.479.218.569	38.408.597.778
TỔNG CỘNG	572.687.301.266	599.106.127.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	2.681.604.436.232	2.681.604.436.232	2.301.084.760.290	2.301.084.760.290
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	294.438.036.468	294.438.036.468	258.518.709.205	258.518.709.205
TỔNG CỘNG	2.976.042.472.700	2.976.042.472.700	2.559.603.469.495	2.559.603.469.495

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	229.063.455.777	280.363.864.168
Các bên liên quan trả tiền trước	-	-
TỔNG CỘNG	229.063.455.777	280.363.864.168

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Điều chỉnh tăng do hợp nhất	Số cuối kỳ
Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	73.391.964.240	363.002.233.200	(392.982.761.823)	8.168.902.304	51.580.337.921
Thuế thu nhập doanh nghiệp	143.171.702.872	131.267.515.263	(202.433.645.335)	(23.839.688)	71.981.733.112
Lợi nhuận nộp về ngân sách nhà nước	79.495.368.516	-	(79.495.368.516)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	919.544.849	34.587.390.422	(35.506.935.271)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.036.087.620	20.726.698.342	(28.923.953.237)	53.581.333	2.892.414.058
Các loại thuế khác	46.699.679.190	232.798.997.180	(233.460.867.820)	2.685.036.672	48.722.845.222
TỔNG CỘNG	354.714.347.287	782.382.834.407	(972.803.532.002)	10.883.680.621	175.177.330.313
	Số đầu năm	Số phát sinh giảm trong năm	Số đã thu trong năm	Điều chỉnh tăng do hợp nhất	Số cuối kỳ
Phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.397.690.158	(13.443.809.679)	16.771.812.341	-	12.725.692.820
Thuế xuất, nhập khẩu	2.367.064.632	(27.842.744.482)	28.687.743.260	-	3.212.063.410
Thuế thu nhập cá nhân	1.553.444.221	(1.781.059.868)	1.268.661.101	-	1.041.045.454
Các loại thuế khác	1.240.080.542	(11.968.275.799)	12.868.115.490	-	2.139.920.233
TỔNG CỘNG	14.558.279.553	(55.035.889.828)	59.596.332.192	-	19.118.721.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	213.163.066.722	146.184.261.681
Tiền nhận trước từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng đối với chi phí phải hoàn trả của Dự án Khu đô thị Xi măng Hải Phòng (Thuyết minh số 12)	137.263.994.481	137.263.994.481
Chi phí sửa chữa lớn	60.280.218.598	41.089.843.656
Chi phí điện năng	14.004.207.746	39.839.421.453
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	20.797.477.682	23.196.154.157
Chi phí xây dựng tòa nhà điều hành Phạm Hùng	18.107.243.534	18.070.240.240
Chi phí phải trả khác	191.532.828.870	110.469.171.328
TỔNG CỘNG	655.149.037.633	516.113.086.996
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn các bên khác	655.149.037.633	514.793.086.996
Chi phí phải trả khác cho các bên liên quan	-	1.320.000.000

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Chủ yếu bao gồm doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ các chương trình khách hàng truyền thống của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phí bảo lãnh và lãi vay phải trả (*)	337.710.628.785	334.259.995.324
Quỹ ủng hộ công tác xã hội và từ thiện nhân đạo	39.489.433.005	54.124.201.679
Phải trả kinh phí hỗ trợ huyện nghèo	17.332.228.940	21.109.836.940
Quỹ từ thiện	924.512.158	17.393.050.000
Chi phí hỗ trợ miền Tây Nam Bộ	6.299.157.824	6.425.557.824
Cổ tức phải trả	192.745.666.814	6.270.440.711
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	109.198.740.330	94.192.381.967
TỔNG CỘNG	703.700.367.856	533.775.464.445
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn các bên khác	703.700.367.856	533.771.925.245
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	-	3.539.200
Dài hạn		
Lãi vay ngân hàng VDB phải trả (**)	335.522.524.625	342.603.878.780
Lãi vay ngân hàng đồng tài trợ phải trả	99.926.832.528	102.634.961.549
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.982.111.362	2.336.361.362
TỔNG CỘNG	437.431.468.515	447.575.201.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

20. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

- (*) Đây là các khoản lãi và phí bảo lãnh đã quá hạn thanh toán tại ngày 30/6/2017 của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long, một công ty con được chuyển giao về Tổng Công ty từ Tổng Công ty Sông Đà trong năm 2016, chi tiết bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Lãi vay quá hạn	Phí bảo lãnh quá hạn	Tổng cộng
Quý tích lũy Bộ Tài chính – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	191.199.994.328	-	191.199.994.328
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	21.897.176.724	2.769.658.277	24.666.835.001
4 ngân hàng thương mại đồng tài trợ	10.603.126.065	-	10.603.126.065
Ngân hàng phát triển Quảng Ninh -VDB	10.259.920.669	-	10.259.920.669
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	17.175.048.941	4.254.199.332	21.429.248.273
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	12.930.041.851	-	12.930.041.851
Công ty Cổ phần Thủy điện Ryninh II	1.268.555.811	-	1.268.555.811
Ngân hàng Natixis – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	-	65.352.906.787	65.352.906.787
TỔNG CỘNG	265.333.864.389	72.376.764.396	337.710.628.785

- (**) Đây là lãi vay phải trả của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long liên quan đến các khoản vay từ Chi nhánh Ngân hàng Phát triển tỉnh Quảng Ninh nhưng không bao gồm các khoản lãi phạt chậm trả (trên lãi và gốc vay) tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 74,5 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long không ghi nhận các khoản lãi phạt này trong năm tài chính trước căn cứ theo Biên bản làm việc giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh và Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2015, trong đó thống nhất việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh sẽ trình Ngân hàng Phát triển Việt Nam xóa toàn bộ tiền lãi phạt trên lãi chậm trả và lãi phạt trên gốc quá hạn tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Căn cứ cho đề xuất này được thực hiện theo chủ trương của Chính phủ về việc xử lý nợ xấu đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển nhà nước.

Cũng căn cứ theo các hợp đồng tín dụng đã được ký kết, lịch trả nợ ban đầu của các khoản vay này là từ tháng 1 năm 2011 đến tháng 12 năm 2015. Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long đã trao đổi với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển tỉnh Quảng Ninh về việc tái cơ cấu các khoản nợ vay và theo Văn bản số 3924/NHPT-TĐĐT ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Quảng Ninh, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã chấp thuận việc gia hạn thời gian vay vốn từ 13 năm 3 tháng lên 20 năm và các khoản nợ gốc vay và lãi vay sẽ được hoàn trả theo lịch trả nợ mới từ năm 2016 đến tháng 2 năm 2023. Cũng theo văn bản này, đối với các khoản lãi phạt chậm trả (trên lãi và gốc vay) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 74,5 tỷ đồng, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam đang trình Hội đồng Quản trị Ngân hàng để xem xét, phê duyệt việc xóa nợ. Trong trường hợp không được xóa nợ, Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long sẽ phải hoàn trả các khoản lãi phạt này trong tháng 2 năm 2023.

Trong thời gian chờ ý kiến chính thức từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam cũng như văn bản phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về Phương án tái cơ cấu Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long được Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ theo Tờ trình số 89/TTr - BXD ngày 14 tháng 10 năm 2015, Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long đã không ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	6.789.398.246.105	6.789.398.246.105	6.231.233.725.985	6.231.233.725.985
Vay ngắn hạn các tổ chức, đối tượng khác (Thuyết minh số 21.2)	1.078.502.090.665	1.078.502.090.665	1.064.095.452.090	1.064.095.452.090
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 21.3)	1.862.426.034.703	1.862.426.034.703	1.758.266.981.991	1.758.266.981.991
Vay dài hạn đến hạn trả từ các tổ chức, đối tượng khác (Thuyết minh số 21.4)	1.760.373.880.343	1.760.373.880.343	1.740.250.298.771	1.740.250.298.771
	11.490.700.251.816	11.490.700.251.816	10.793.846.458.837	10.793.846.458.837
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.3)	6.862.125.918.853	6.862.125.918.853	6.888.135.148.922	6.888.135.148.922
Vay các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác (Thuyết minh số 21.4)	1.359.151.427.197	1.359.151.427.197	1.327.630.518.227	1.327.630.518.227
	8.221.277.346.050	8.221.277.346.050	8.215.765.667.149	8.215.765.667.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VND)	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3.584.845.236.564	VND	Không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân	4,9 – 8,6%/năm	Tín chấp; hoặc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch; Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng; Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp; Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn; Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn; Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1; Công ty cổ phần Xi măng Sông Thao; và Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng; hàng tồn kho, các quyền thu hồi nợ bán hàng và máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.603.366.160.530	VND	Không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân	5% - 8,3%/năm	Tín chấp; hoặc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình của Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch, Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn, Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn, Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai, Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao, Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long và Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	949.615.111.128	VND	Không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân	5,1% - 5,6%/năm	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch; Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai và Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1; Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng; quyền đòi nợ đối với các khoản phải thu và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	310.919.835.269	VND	Không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân	5,1% - 6,4%/năm	Một số tài sản là dây chuyền máy móc thiết bị của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng; Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng; quyền đòi nợ đối với một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn; thành phẩm và nguyên vật liệu của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	48.910.418.984	VND	Không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân	5,5%/năm	Một số máy móc, thiết bị của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn; bảo lãnh của VICEM đối với khoản vay của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	8.928.028.760	VND	Không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân	5%/năm	
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Hàng Hải Việt Nam	115.000.000.000	VND	Không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân	5,7%/năm	Tin chấp
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long	158.000.000.000	VND	Kỳ hạn 12 tháng	6%/năm	Tin chấp
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	9.813.454.870	VND	Không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân	5,8%/năm	Bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng và danh sách tài sản khác theo Hợp đồng số 09.13/HĐTC-DN ngày 15 tháng 9 năm 2013
TỔNG CỘNG	<u>6.789.398.246.105</u>				

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Các khoản vay ngắn hạn từ các đối tượng khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các tổ chức, đối tượng khác được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Tổng Công ty Sông Đà (Thuyết minh số 21.5)	997.009.156.984	VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	7,5%/năm	Bất động sản và động sản thuộc Nhà máy chính và Trạm nghiền phía Nam của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (Thuyết minh số 21.5)	26.282.056.720	VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	0%/năm	Tín chấp
Vay CBCNV trong Công ty	9.478.046.054	VND	Gốc và lãi được trả đến tháng 11 năm 2017	6%-8%/năm	Không
Vay cá nhân	12.815.698.363	VND	Đáo hạn vào ngày 16 tháng 4 năm 2012 và tiếp tục được gia hạn nếu không có thông báo từ bên cho vay	Lãi suất điều chỉnh theo lãi suất ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Lãi suất trong năm là 5,5%/năm	Không
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	30.000.000.000	VND	01 tháng kể từ ngày giải ngân	6%/năm	Tín chấp
Công ty Cổ phần Thủy điện Ryninh II (Thuyết minh số 21.5)	2.917.132.544	VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	0%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>1.078.502.090.665</u>				

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.048.690.215.513		VND	Gốc và lãi được trả hàng quý, từ ngày 26/8/2009 đến ngày 01/4/2022	9,6% - 10%/năm	Các tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	227.001.622.019					
	67.115.742.873	2.947.551	USD	Nợ gốc và lãi vay được hoàn trả vào ngày 25 hàng quý và bắt đầu từ ngày 25/7/2012 đến 25/4/2020	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng +3%	
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	7.457.305.017	327.506				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.197.137.341.733		VND	Gốc và lãi vay được trả hàng quý. Kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 2 năm 2023	5,4% - 12%/năm	Tài sản của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long và dự án Hà Tiên 2.2 của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	151.209.000.000					
	56.542.702.500	2.527.500	USD	Nợ gốc và lãi vay được hoàn trả thành 25 kỳ bán niên vào ngày 26/11 và 26/5 hàng năm bắt đầu từ ngày 26/11/2006 đến ngày 26/11/2018	Lãi suất LIBOR + 1,05%/năm	Máy móc thiết bị của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	37.695.135.000	1.685.000				

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.109.294.402.700		VND	Lãi được trả hàng tháng hoặc hàng quý, gốc vay trả đến ngày 24 tháng 7 năm 2025	7,5% - 9,6%/năm	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1, Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân và quyền tài sản phát sinh từ một số hợp đồng kinh tế cung cấp hàng hóa của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	133.003.694.840					
	148.466.319.062	6.520.259,95	USD	Ngày 07 tháng 12 năm 2020	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng +2,6%	Tài sản của Dự án Hà Tiên 2.2 của Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	45.174.978.456	1.983.969,19				
Ngân hàng Societe General Pháp	90.654.893.653	3.981.330	USD	Gốc và lãi vay được trả đến ngày 07 tháng 11 năm 2019	LIBOR 6 tháng cộng +0,2%	
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	36.261.957.217	1.592.532				
	658.003.127.269	25.284.814	EUR	Thanh toán nợ gốc và lãi 1 năm 2 kỳ. Ngày trả nợ cuối cùng là 31 tháng 5 năm 2020.	EURIBOR 6 tháng + 0,2%/năm.	Bảo lãnh của Bộ Tài chính và các tài sản của dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	241.435.485.898	9.277.310				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
4 Ngân hàng Thương mại đồng tài trợ gồm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Hóa; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Hà Tĩnh và Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh Hồng Hà	762.345.308.699		VND	17 năm 6 tháng, đáo hạn ngày 20 tháng 4 năm 2024, 1 năm 2 lần trả vào tháng 4 và tháng 10	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng +3%. Lãi suất trong năm từ 9,68% - 9,73%	Tài sản của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>37.240.000.000</i>					
Ngân hàng JBIC Nhật Bản	559.622.644.784	21.645.496	EUR	Thanh toán nợ gốc và lãi vào ngày 22 tháng 2 và ngày 22 tháng 8 hàng năm. Ngày trả nợ cuối cùng là 23 tháng 2 năm 2020	Lãi suất các khoản vay là 4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng 2,11%/năm và EURIBOR 6 tháng + 0,2%/năm	Bảo lãnh của Bộ tài chính
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>186.665.880.000</i>	<i>7.220.000</i>				
Ngân hàng Credit Agricole	504.074.963.099	19.364.611	EUR	Đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, trả vào tháng 6, tháng 12 hàng năm	EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên	Bảo lãnh của Bộ tài chính
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>126.018.742.467</i>	<i>4.841.153</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Đơn vị nguyên tệ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Liên danh 4 ngân hàng gồm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	289.341.955.327	12.707.157	USD	Tháng 6 năm 2019	Bình quân lãi suất huy động tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau của các Ngân hàng cho vay + biên độ 3%/năm + phí bảo lãnh của Bộ Tài chính 0,5%	Bảo lãnh của Bộ Tài chính
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>144.657.810.000</i>	<i>6.353.000</i>				
Nhóm các ngân hàng. Trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn là ngân hàng đầu mối	101.470.270.387		VND	Gốc vay được trả trong vòng 17 kỳ bán niên liên tiếp bằng nhau vào các ngày thanh toán gốc, bắt đầu từ ngày 5 tháng 9 năm 2009. Lãi được trả theo quý.	Đối với khoản vay bằng VND, lãi suất trong năm bằng tổng lãi suất tham chiếu VND cộng biên độ 2,9%/năm. Đối với khoản vay bằng EUR, lãi suất trong năm bằng tổng lãi suất tham chiếu EUR cộng biên độ 3,5%/năm.	Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền mới hình thành sau đầu tư của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>101.470.270.749</i>					
	255.282.562.100	9.807.244	EUR			
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>255.282.562.100</i>	<i>9.807.244</i>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối kỳ (VND)</i>	<i>Nguyên tệ</i>	<i>Đơn vị nguyên tệ</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Quảng Bình với tư cách là Ngân hàng Đầu mối, và Ngân hàng liên Doanh Việt Nga – Chi nhánh Đà Nẵng với tư cách là Bên cho vay	258.000.000.000		VND	Thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2015 đến ngày 17 tháng 12 năm 2027. Nợ gốc và lãi trả định kỳ hàng tháng	Lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng tại ngày điều chỉnh cộng biên độ từ 2% tới 2,8%/năm. Lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần. Lãi suất áp dụng cho kỳ hiện tại là 8,7%/năm	Quyền sử dụng và các quyền lợi liên quan đến nhà máy xi măng Vạn Ninh và một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân
Ngân hàng TMCP Á Châu	168.303.439.711		VND	Ngày 17 tháng 6 năm 2022	7,5%/năm	Một số tài sản của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.780.602.884</i>					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	102.988.381.736		VND	15 năm, đáo hạn ngày 4 tháng 11 năm 2024 Lãi vay được trả hàng quý	Lãi tiết kiệm 24 tháng trả sau MB +3,3%. Lãi suất 10,8%	Tài sản của nhà máy Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>10.581.116.408</i>					

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	29.400.000.000		VND	Gốc vay được trả 1 năm 2 kỳ vào tháng 1 và tháng 7, đảo hạn ngày 24/12/ 2018	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng+2,76%	Tài sản của dự án Trạm nghiền Long An - Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>8.000.000.000</i>					
	57.362.848.200	2.519.229	USD	Đảo hạn ngày 8 tháng 5 năm 2018	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng+2,76%	Tài sản của dự án Trạm nghiền Long An của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>57.362.848.200</i>	<i>2.519.229</i>				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	244.474.834.210		VND	Gốc vay được trả đến tháng 3/2021	Lãi suất thỏa thuận	Tài sản của Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn và Công ty cổ phần Xi măng Sông Thao
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>43.037.500.000</i>					
Ngân hàng TMCP An Bình	15.980.000.000		VND	Lãi và gốc vay được trả hàng quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 4 năm 2018 đến ngày 25 tháng 10 năm 2021	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 9,2%	Quyền sử dụng đất của các cá nhân là cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>5.089.523.810</i>					
TỔNG CỘNG	8.724.551.953.556					
<i>Trong đó:</i>						
<i>Vay dài hạn</i>	<i>6.862.125.918.853</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.862.426.034.703</i>					

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.4 Các khoản vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác

Các khoản vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Quỹ tích lũy Bộ Tài chính – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà (Thuyết minh số 21.5)	1.261.553.788.773	52.216.630	EUR	Bao gồm 6 hợp đồng vay với gốc và lãi vay được thanh toán 6 tháng một lần hoặc tại ngày đáo hạn bắt đầu từ 22/12/2014 đến 04/3/2018	4,29%/năm	Bất động sản và động sản thuộc Trạm nghiên phía Nam của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.175.386.042.728</i>	<i>48.650.085</i>				
Ngân hàng Natixis - Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà (Thuyết minh số 21.5)	571.575.108.983	23.657.910	EUR	15 năm, đáo hạn ngày 22 tháng 6 năm 2019	4,29%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>142.893.777.367</i>	<i>5.914.478</i>				
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)- Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	643.813.777.920	28.237.447	USD	25 năm, đáo hạn ngày 15 tháng 11 năm 2034	LIBOR + 0,2%	Toàn bộ bất động sản và động sản thuộc Nhà máy chính và Trạm nghiên phía Nam của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.128.114.708</i>	<i>312.637</i>				
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) - Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà (Thuyết minh số 21.5)	338.439.257.426	14.008.247	EUR	15 năm, đáo hạn ngày 15 tháng 3 năm 2020	EURIBOR + 0,85%	Tài sản hình thành từ vốn vay của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>218.990.106.808</i>	<i>9.064.160</i>				
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	49.388.008.866		VND	Trả hàng quý, đáo hạn ngày 26/ 4/2020	Lãi suất TK 12 tháng+3%	Dự án Trạm nghiên Cam Ranh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
<i>Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.700.000.000</i>					

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.4 Các khoản vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn từ các tổ chức, đối tượng khác được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Số cuối kỳ (VND)	Nguyên tệ	Đơn vị nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài – Bộ Tài chính	66.509.112.504	2.920.910	USD	Gốc trả hàng năm, lãi trả 6 tháng lần	0,98% đến 3,85%/năm	Tín chấp
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	25.909.332.838	1.947.273				
	50.042.349.624	1.922.488	EUR		5,1%/năm	
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	25.416.857.536	1.281.658				
Quỹ hỗ trợ Cô-oet Phát triển Kinh tế Ả rập (theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty)	6.365.903.444	283.799	USD	Nợ gốc và lãi được trả định kỳ 6 tháng một lần.	4,2%/năm	Tín chấp
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	4.261.863.980	189.999				
Hội hưu trí và Hội đồng nghị nghiệp Công ty 3	525.000.000		VND	Đáo hạn ngày 29 tháng 10 năm 2023	7,5%	Tín chấp
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị	131.313.000.000		VND	Gốc và lãi trả 1 lần/năm	11%	Tín chấp
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	131.313.000.000					
TỔNG CỘNG	3.119.525.307.540					
Trong đó:						
Vay dài hạn	1.359.151.427.197					
Vay dài hạn đến hạn trả	1.760.373.880.343					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.5 Các khoản vay quá hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long có các khoản vay quá hạn với tổng số tiền là 2.345,9 tỷ đồng. Chi tiết như sau:

	Đơn vị tính: VND
Bên cho vay	30/6/2017
Tổng Công ty Sông Đà (i)	997.009.156.984
Quỹ tích lũy Bộ Tài chính – Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	1.089.218.297.650
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) - Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	199.081.915.280
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	26.282.056.720
Ngân hàng Phát triển- chi nhánh Quảng Ninh	12.500.000.000
Ngân hàng Natixis - Hợp đồng vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	18.949.558.002
Công ty Cổ phần Thủy điện Ryninh II	2.917.132.544
TỔNG CỘNG	2.345.958.117.180

- (i) Theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD/TCTSD-XMHL ("Hợp đồng số 01") ký giữa Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long và Tổng Công ty Sông Đà, toàn bộ khoản vay này sẽ được hoàn trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Vào ngày 21 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đã gửi Văn bản số 1239/VICEM-KTTC&NV tới Tổng Công ty Sông Đà đề nghị điều chỉnh Hợp đồng số 01 này theo các nội dung như sau:

- Về thời hạn trả nợ: không trả nợ gốc năm 2016, từ năm 2017 sẽ trả đều nợ gốc trong vòng 10 năm; và
- Về lãi suất vay: lãi suất của khoản vay trong toàn bộ thời gian trả nợ gốc là 0%/năm.

Việc đưa ra các đề nghị nêu trên được Tổng Công ty căn cứ theo Tờ trình số 89/TTr-BXD ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Bộ Xây dựng gửi Thủ tướng Chính phủ về phương án tái cơ cấu Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty Sông Đà vẫn tiếp tục gửi các văn bản tới Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long thông báo lãi vay phải trả cho năm 2016.

22. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ nay	Năm trước
Số đầu năm	260.075.705.687	206.077.196.803
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 23)	282.957.421.424	295.056.391.917
Sử dụng quỹ trong năm	(189.302.562.935)	(241.057.883.033)
Số cuối năm	353.730.564.176	260.075.705.687

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

					Đơn vị tính: VND
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Năm trước					
Số đầu năm	12.360.202.074.843	1.549.506.421	134.997.399.635	(323.971.984.350)	863.958.708.728
- Tăng do nhận chuyển giao công ty con (Thuyết minh số 4)	645.762.900.000	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Bổ sung vốn điều lệ của công ty con (*)	-	-	551.374.877.566	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	612.671.462.507	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ chuyển đổi báo cáo của công ty liên doanh	-	-	-	-	(177.762.580.489)
- Tăng/(giảm) khác	-	(1.549.506.421)	(2.731.010.178)	-	-
Số cuối năm	13.005.964.974.843	-	1.296.312.729.530	(323.971.984.350)	686.196.128.239

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND				
	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	1.677.090.629.998	12.576.397.698	2.615.579.346.584	67.401.857.199	17.409.383.936.756
- Tăng do nhận chuyển giao Công ty con	-	-	(2.411.644.147.024)	-	(1.765.881.247.024)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	2.564.018.467.497	-	2.564.018.467.497
- Trích lập quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	265.329.809.861	-	(265.329.809.861)	-	-
- Bổ sung vốn điều lệ của công ty con (*)	(470.522.586.669)	-	(73.602.954.865)	(7.249.336.032)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(255.802.655.523)	-	(255.802.655.523)
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	1.306.314.549	(1.306.314.549)	-	-
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	(179.495.368.516)	-	(179.495.368.516)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	(612.671.462.507)	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ chuyển đổi báo cáo của công ty liên doanh	-	-	(47.248.030.392)	-	(225.010.610.881)
- Tăng/(giảm) khác	(2.015.129.844)	-	8.136.564.163	-	1.840.917.720
Số cuối năm	<u>1.469.882.723.346</u>	<u>13.882.712.247</u>	<u>1.340.633.635.007</u>	<u>60.152.521.167</u>	<u>17.549.053.440.029</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

					Đơn vị tính: VND
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)
Năm nay					
Số đầu năm	13.005.964.974.843	-	1.296.312.729.530	(323.971.984.350)	686.196.128.239
- Tăng do nhận chuyển giao công ty con	516.550.000.000	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh, trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>13.522.514.974.843</u>	<u>-</u>	<u>1.296.312.729.530</u>	<u>(323.971.984.350)</u>	<u>686.196.128.239</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Năm nay					
Số đầu năm	1.469.882.723.346	13.882.712.247	1.340.633.635.007	60.152.521.167	17.549.053.440.029
- Tăng do nhận chuyển giao công ty con (Thuyết minh số 4)	-	-	(430.424.439.374)	-	86.125.560.626
- Lợi nhuận trong năm	-	-	961.903.592.775	-	961.903.592.775
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	549.772.617.329	-	(549.772.617.329)	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(178.212.795.889)	-	(178.212.795.889)
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	(107.419.742.134)	-	(107.419.742.134)
- Tăng/(giảm) khác	17.011.558.838	-	14.357.624.167	-	31.369.183.005
Số cuối kỳ	<u>2.036.666.899.513</u>	<u>13.882.712.247</u>	<u>1.051.065.257.223</u>	<u>60.152.521.167</u>	<u>18.342.819.238.412</u>

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Tổng doanh thu	13.086.405.672.495	13.746.743.222.659
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ bán xi măng	11.709.413.181.405	12.192.956.428.086
Doanh thu từ bán clinker	1.178.907.831.802	1.315.442.379.876
Doanh thu cung cấp dịch vụ	133.061.748.059	177.647.630.140
Doanh thu khác	65.022.911.229	60.696.784.557
Các khoản giảm trừ doanh thu	(453.924.327.854)	(285.676.379.729)
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	(453.924.327.854)	(285.676.379.729)
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	12.632.481.344.641	13.461.066.842.930
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán xi măng	11.255.488.853.551	11.907.280.048.357
Doanh thu thuần bán clinker	1.178.907.831.802	1.315.442.379.876
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	133.061.748.059	177.647.630.140
Doanh thu khác	65.022.911.229	60.696.784.557

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.087.688.481	14.663.216.803
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.239.534.379	22.479.866.082
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	280.000.000
Doanh thu tài chính khác	9.071.888.490	22.038.655.908
TỔNG CỘNG	29.399.111.350	59.461.738.793

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Giá vốn bán xi măng	8.965.823.517.256	9.313.314.323.035
Giá vốn bán clinker	1.167.279.413.103	1.078.418.989.463
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	27.892.263.540	34.563.506.920
Giá vốn khác	56.896.610.530	96.204.196.841
TỔNG CỘNG	10.217.891.804.429	10.522.501.016.259

Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Đơn vị tính: VND Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Chi phí lãi vay	524.642.443.342	636.082.702.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá	175.119.495.439	25.120.432.752
Chiết khấu thanh toán	12.192.387.083	14.201.575.526
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	14.921.741.669	(6.399.160.276)
Chi phí tài chính khác	(769.010.850)	32.956.040.980
TỔNG CỘNG	726.107.056.683	701.961.591.064

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Đơn vị tính: VND Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Thu nhập khác	274.911.195.426	32.375.003.649
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	80.457.950.160	17.266.156.577
Tiền phạt thu được	8.447.340.085	2.291.569.213
Các khoản khác	186.005.905.181	12.817.277.859
Chi phí khác	26.305.096.274	10.648.577.342
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý	20.338.409.426	1.050.530.819
Các khoản bị phạt	3.086.696.446	345.496.289
Chi phí tài chính khác	2.879.990.402	9.252.550.234
Lợi nhuận khác	248.606.099.152	21.726.426.307

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong kỳ 6 tháng đầu năm 2017 và kỳ năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Đơn vị tính: VND Kỳ 01/01/2016 đến 30/6/2016
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Công ty liên doanh	Doanh thu bán cát Doanh thu bán clinker	229.820.810 22.649.238.182	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng Doanh thu bán xi măng	106.163.019.200 1.050.414.273	67.666.718.446
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết	Doanh thu vỏ bao	98.586.768.740	146.738.042.798
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên doanh	Mua vỏ bao	10.107.000.000	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty liên kết	Doanh thu vỏ bao	61.940.883.500	80.240.048.113
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Công ty liên kết	Doanh thu vỏ bao	5.502.081.597	2.468.599.928
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Công ty liên kết	Điện, nước Doanh thu vỏ bao	2.339.878.427 78.448.754.160	- 37.662.797.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017)

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán tại 30/6/2017, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

				Đơn vị tính: VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Công ty liên doanh	Bán clinker và cát	3.646.344.000	2.756.728.500
		Phải thu phí tư vấn	2.451.227.337	6.478.196.086
		Phí vận chuyển		2.438.603.817
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên doanh	Mua nguyên vật liệu	2.470.600.000	1.826.935.500
Các đơn vị khác	Công ty liên kết	Mua vỏ bao, phí tư vấn, đào tạo	2.386.463.813	1.052.109.417
			10.954.635.150	14.552.573.320
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	170.017.721.981	147.153.181.443
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	53.651.116.314	73.419.045.102
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết	Mua vỏ bao xi măng	37.928.653.104	26.967.681.813
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hoàng Thạch	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	28.496.885.077	6.841.260.847
Công ty Cổ phần Bao Bì Hà Tiên	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	4.343.659.992	4.137.540.000
			294.438.036.468	258.518.709.205

29. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.





Người lập
Nguyễn Lệ Hà

Kế toán trưởng
Phạm Đức Trung

Phó Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 22 tháng 8 năm 2017